TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** TỈNH X	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27-6-2023
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Văn Hùng.

Các *Hội thẩm nhân dân:* Bà Vanh Si Tha;

Ông Huỳnh Văn Minh.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Ông Chau Pho Ly, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023 về việc " *Tranh chấp ly hôn* " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn K, sinh năm 1974, nơi cư trú:: tổ 4, ấp Tân Thạnh, xã Tà Đảnh, huyện N, tỉnh X, (có đơn xin vắng mặt);

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1973, nơi cư trú:: tổ 4, ấp Tân Thạnh, xã Tà Đảnh, huyện N, tỉnh X, (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 06 tháng 3 năm 2023 và lời khai trong quá trình giải quyết tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Ông Trần Văn K trình bày:

Về hôn nhân: Ông K và Bà T xác lấp quan hệ hôn nhân vào năm 1994, hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, Ông K và Bà T đã ly thân từ năm 2000 đến nay. Ông K yêu cầu được ly hôn với Bà T.

Về con chung: Có 01 đứa con, Trần Thị Trang, sinh ngày 10-7-1995, đã

trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết Bà Phạm Thị T có lời khai như sau:

Về quan hệ hôn nhân, thống nhất theo lời trình bày của Ông K, Bà T đồng ý ly hôn với Ông K.

Về con chung: Có 01 đứa con, Trần Thị Trang, sinh ngày 10-7-1995, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn K và Bà Phạm Thị T chung sống với nhau từ năm 1994, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình cho nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Do đó, dù Ông K và Bà T thuận tình ly hôn nên cũng không được công nhận, mà đề nghị căn cứ theo Điều 14, Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận Ông K và Bà T là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 đứa con, Trần Thị Trang, sinh ngày 10-7-1995, đã trưởng thành, Ông K, Bà T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Ông K và Bà T đều xin vắng mặt và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Trần Văn K, Bà Phạm Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Bà Phạm Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Tân Thạnh, xã Tà Đảnh, huyện N, tỉnh X. Tòa án nhân dân huyện N thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông Trần Văn K và Bà Phạm Thị T chung sống với nhau từ năm 1994, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình cho nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Do đó, dù Ông K và Bà T thuận tình ly hôn nên cũng không được công nhận, mà cần phải căn cứ theo Điều 14, Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận Ông K và Bà T là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 đứa con, Trần Thị Trang, sinh ngày 10-7-1995, đã trưởng thành, Ông K, Bà T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Ông Trần Văn K khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo mức không giá ngạch. Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử:

Không công nhận Ông Trần Văn K và Bà Phạm Thị T là vợ chồng.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Ông Trần Văn K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009920 ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, Ông K đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

**** Nơi nhận:***
- Các đương sư;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Tòa án nhân dân tỉnh X;
- Lưu HS & VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Văn Hùng